

Số: 1060/QĐ-ĐHTB

Sơn La, ngày 25 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ 2, năm học 2020 - 2021
đối với sinh viên K59 ĐH; K60 ĐH và CĐ**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/1/2018;

Căn cứ Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 23/3/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Tây Bắc;

Căn cứ Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;

Căn cứ Quyết định số 28/VBHN-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quy chế đánh giá điểm rèn luyện đối với người học đào tạo trình độ đại học và cao đẳng hệ chính quy Trường Đại học Tây Bắc được ban hành theo Quyết định 1336/QĐ-ĐHTB ngày 27/12/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc

Căn cứ Biên bản số 1300/BB-ĐHTB ngày 22/10/2021 về việc họp Hội đồng xét học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên K59 ĐH; K60 ĐH và CĐ của Hội đồng cấp Trường;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Công tác chính trị - Quản lý người học và Trưởng phòng Kế toán - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ 2, năm học 2020 - 2021 đối với 78 sinh viên K59 ĐH; K60 ĐH và CĐ, cụ thể như sau:

STT	Khôi	Mức HB/tháng	Số lượng	Số tiền/tháng	Số tháng	Tổng số tiền
1	Cao đẳng	780,000	4	3,120,000	5	15,600,000
		830,000	5	4,150,000	5	20,750,000
		880,000	0	0	5	0
2	Đại học	980,000	5	4,900,000	5	24,500,000
		1,030,000	37	38,110,000	5	190,550,000
		1,080,000	22	23,760,000	5	118,800,000
		1,170,000	3	3,510,000	5	17,550,000
		1,220,000	1	1,220,000	5	6,100,000
		1,270,000	1	1,270,000	5	6,350,000
Tổng			78	80,040,000		400,200,000

(Có danh sách sinh viên nhận học bổng học kỳ 2, năm học 2020-2021 kèm theo)

Điều 2. Học bổng khuyến khích học kỳ 2, năm học 2020 - 2021 đối với 78 sinh viên K59 ĐH; K60 ĐH và CĐ được cấp 05 tháng (từ tháng 2/2021 đến tháng 6/2021). Tiền học bổng khuyến khích của các sinh viên được cấp thông qua tài khoản của cá nhân.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng các đơn vị trực thuộc, các sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / 

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để chỉ đạo);
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Website: Trường, Phòng CTCT-QLNH;
- Lưu: TC-HC, KT-TC (4 bản), CTCT (2 bản).



HIỆU TRƯỞNG

TS. Đinh Thanh Tâm



DANH SÁCH SINH VIÊN KHOA NÔNG - LÂM HƯỞNG HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP

Học kỳ 2, năm học 2020 - 2021

(Kèm theo Quyết định số: 1060/QĐ-ĐHTB ngày 25 tháng 10 năm 2021)

STT	Mã SV	Họ tên đệm	Tên	Phái	Ngày sinh	ĐTBHB	ĐRL	Loại HB	Số tiền/tháng	Số tháng	Tổng tiền	Số tài khoản
K59 ĐH QL Tài nguyên và Môi trường												
1	2018A0742	Chu Thành	Long	Nam	27/10/00	3.71	90	X.sắc	1,080,000	5	5,400,000	108869020691
2	2018A0740	Quảng Thị	Hương	Nữ	03/10/00	3.42	99	Giỏi	1,030,000	5	5,150,000	109869020690
Cộng lớp											10,550,000	
K59 ĐH Bảo vệ thực vật												
1	2018A0671	Ngô Hoàng	Long	Nam	22/04/00	3.62	93	X.sắc	1,080,000	5	5,400,000	106869020681
Cộng lớp											5,400,000	
K59 ĐH Lâm sinh												
1	2018A0679	Quảng Văn	Tuấn	Nam	17/07/00	3.91	91	X.sắc	1,080,000	5	5,400,000	103869020684
Cộng lớp											5,400,000	
K60 ĐH Chăn nuôi												
1	2018A0647	Pờ Pó	Nu	Nữ	15/01/97	3.48	87	Giỏi	1,030,000	5	5,150,000	107869417769
Cộng lớp											5,150,000	
Cộng khoa									5,300,000		26,500,000	

Son la, ngày 25 tháng 10 năm 2021

Trưởng Khoa


Vũ Quang Cường

Phòng Kế toán - Tài chính


PHÓ TRƯỞNG PHÒNG KT-TC
ThS. Nguyễn Thị Mai Hằng

Phòng CTCT - QLNH


Dương Văn Mạnh

Người lập biểu


Nguyễn Tự Cường

Ban Giám hiệu

TS. Đinh Thanh Tâm

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN KHOA CƠ SỞ HƯỞNG HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP

Học kỳ 2, năm học 2020 - 2021

(Kèm theo Quyết định số: ~~1060~~/QĐ-ĐHTB ngày 25 tháng 10 năm 2021)

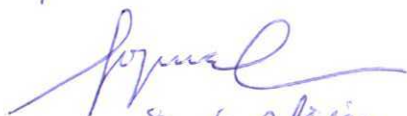
STT	Mã SV	Họ tên đệm	Tên	Phái	Ngày sinh	ĐTBHB	ĐRL	Loại HB	Số tiền/tháng	Số tháng	Tổng tiền	STK
K59 ĐH Giáo dục Chính trị												
1	2018A0917	Hà Văn	Long	Nam	20/11/00	3.11	83	Khá	980,000	5	4,900,000	101869020552
2	2018A0369	Đinh Thị	Liên	Nữ	11/11/00	3.61	85	Giỏi	1,030,000	5	5,150,000	105869020546
3	2018A0357	Cầm Ngọc	Diệp	Nữ	23/09/00	3.06	88	Khá	980,000	5	4,900,000	108869020543
4	2018A0916	Sùng Pó	Vừ	Nam	16/05/00	3.67	87	Giỏi	1,030,000	5	5,150,000	102869020551
5	2018A0918	Tao Thị	Huyền	Nữ	17/12/00	3.56	83	Giỏi	1,030,000	5	5,150,000	100869020553
Cộng lớp											25,250,000	
K59 ĐH Giáo dục Thể chất												
1	2018A0392	Cà Văn	Hòa	Nam	17/06/00	3.24	85	Giỏi	1,030,000	5	5,150,000	100868368161
Cộng lớp											5,150,000	
K60 ĐH Sư phạm Tiếng Anh												
1	2019A0379	Lò Hồng	Hạnh	Nữ	11/12/01	3.12	77	Khá	980,000	5	4,900,000	107870857398
Cộng lớp											4,900,000	
Cộng khoa									7,060,000		35,300,000	

Sơn la, ngày 25 tháng 10 năm 2021

P. Trưởng Khoa

Phòng CTCT - QLNH

Người lập biểu


Nguyễn Văn Chiến

Phòng Kế toán - Tài chính


Dương Văn Mạnh

Phòng Kế toán - Tài chính


Nguyễn Tự Cường


PHÓ TRƯỞNG PHÒNG KT-TC
ThS. Nguyễn Thị Mai Hằng


Ban Giám hiệu
HIỆU TRƯỞNG
TS. Đinh Thanh Tâm

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN KHOA KHOA HỌC XÃ HỘI HƯỞNG HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
Học kỳ 2, năm học 2020 - 2021

(Kèm theo Quyết định số: 166/QĐ-ĐHTB ngày 25 tháng 10 năm 2021)

STT	Mã SV	Họ tên đệm	Tên	Phái	Ngày sinh	ĐTBHB	ĐRL	Loại HB	Số tiền/tháng	Số tháng	Tổng tiền	STK
K59 ĐH Sư phạm Ngữ văn												
1	2018A0938	Lò Thị	Anh	Nữ	18/07/00	3.85	84	Giỏi	1,030,000	5	5,150,000	103866767200
Cộng lớp											5,150,000	
K60 ĐH Sư phạm Ngữ văn												
1	2019A0438	Lò Uyên	Minh	Nữ	16/06/01	3.53	85	Giỏi	1,030,000	5	5,150,000	109870854007
Cộng lớp											5,150,000	
K60 ĐH Sư phạm Lịch sử												
1	2019A0362	Quảng Văn	Quỳnh	Nam	07/10/98	4	94	X.sắc	1,080,000	5	5,400,000	101003602988
Cộng lớp											5,400,000	
Cộng khoa									3,140,000		15,700,000	

Sơn la, ngày 25 tháng 10 năm 2021

P. Trưởng Khoa

Phòng CTCT - QLNH

Người lập biểu

Phạm Thị Phương Huyền

Dương Văn Mạnh

Nguyễn Tự Cường

Phòng Kế toán - Tài chính

Ban Giám hiệu

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG KT-TC
ThS. Nguyễn Thị Mai Hằng

HIỆU TRƯỞNG
TS. Đinh Thanh Tâm



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN KHOA TIỂU HỌC - MẦM NON HƯỞNG HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP

Học kỳ 2, năm học 2020 - 2021

(Kèm theo Quyết định số: 1060/QĐ-ĐHTB ngày 25 tháng 10 năm 2021)

STT	Mã SV	Họ tên đệm	Tên	Phái	Ngày sinh	ĐTBHB	ĐRL	Loại HB	Số tiền/tháng	Số tháng	Tổng tiền	Số TK
K59 ĐH Giáo dục Mầm non												
1	2018A0151	Sùng Y	Hoa	Nữ	12/03/00	3.9	88	Giỏi	1,030,000	5	5,150,000	103869020438
2	2018A0156	Mê Thị	Hương	Nữ	10/01/00	3.8	92	X.sắc	1,080,000	5	5,400,000	101869020443
3	2018A0167	Quảng Thị	Nhung	Nữ	20/10/00	4	94	X.sắc	1,080,000	5	5,400,000	105869020451
4	2018A0168	Bạc Thị Thu	Oanh	Nữ	10/09/00	3.75	94	X.sắc	1,080,000	5	5,400,000	101873289248
5	2018A0182	Dương Thị Thu	Uyên	Nữ	08/05/00	3.75	96	X.sắc	1,080,000	5	5,400,000	109868415473
Cộng lớp											26,750,000	
K59 ĐH Giáo dục Tiểu học A												
1	2018A0200	Lường Việt	Dũng	Nam	14/07/00	3.88	90	X.sắc	1,080,000	5	5,400,000	100869020471
2	2018A0203	Hoàng Thị	Gấm	Nữ	10/09/99	4	90	X.sắc	1,080,000	5	5,400,000	107867829880
3	2018A0236	Quảng Thị	Nghiệp	Nữ	12/09/00	4	90	X.sắc	1,080,000	5	5,400,000	104869020489
4	2018A0256	Lò Thị	Thu	Nữ	12/10/00	3.71	90	X.sắc	1,080,000	5	5,400,000	107869020498
Cộng lớp											21,600,000	
K59 ĐH Giáo dục Tiểu học B												
1	2018A0268	Hoàng Thị	Ánh	Nữ	26/09/00	4	89	Giỏi	1,030,000	5	5,150,000	107869020504
2	2018A0287	Nguyễn Thị Thu	Hiền	Nữ	12/08/00	4	89	Giỏi	1,030,000	5	5,150,000	101869020513
3	2018A0292	Lê Thị	Hồng	Nữ	26/10/99	4	89	Giỏi	1,030,000	5	5,150,000	103867575923
4	2018A0310	Lê Thu	Ngoan	Nữ	11/08/00	4	89	Giỏi	1,030,000	5	5,150,000	102869020524
5	2018A0336	Bùi Thị	Thúy	Nữ	10/06/00	4	90	X.sắc	1,080,000	5	5,400,000	102869020536
6	2018A0339	Bàn Thị Thu	Trang	Nữ	04/11/99	4	93	X.sắc	1,080,000	5	5,400,000	100869020538
7	2018A0340	Quảng Thị Kiều	Trang	Nữ	31/08/00	3.88	89	Giỏi	1,030,000	5	5,150,000	109869020539
8	2018A0342	Lường Thị	Tươi	Nữ	25/02/00	4	91	X.sắc	1,080,000	5	5,400,000	100868160275
Cộng lớp											41,950,000	



26

K60 CĐ Giáo dục Mầm non												
1	2019A0024	Giảng Thị	Bầu	Nữ	03/03/01	3.14	81	Khá	780,000	5	3,900,000	107870842543
2	2019A0862	Cầm Phương	Thảo	Nữ	03/03/01	2.73	68	Khá	780,000	5	3,900,000	100871117907
3	2019A0668	Hà Thị Khánh	Huyền	Nữ	02/08/01	3.09	81	Khá	780,000	5	3,900,000	104870842558
4	2019A0774	Lò Thị	Chi	Nữ	25/11/01	2.91	83	Khá	780,000	5	3,900,000	103870842561
Cộng lớp											15,600,000	
K60 CĐ Giáo dục Tiểu học												
1	2019A0079	Phạm Thị Thùy	Linh	Nữ	15/12/01	3.47	83	Giỏi	830,000	5	4,150,000	108870842579
2	2019A0087	Trần Thanh	Nhân	Nữ	22/02/00	3.47	89	Giỏi	830,000	5	4,150,000	108870842581
3	2019A0092	Đỗ Minh	Phương	Nữ	05/08/01	4	89	Giỏi	830,000	5	4,150,000	107870842582
4	2019A0115	Lường Thảo	Vy	Nữ	26/10/01	3.68	89	Giỏi	830,000	5	4,150,000	102870842587
5	2019A0797	Phạm Tuấn	Việt	Nam	08/11/01	3.53	75	Giỏi	830,000	5	4,150,000	104870842597
Cộng lớp											20,750,000	
K60 ĐH Giáo dục Mầm non A												
1	2019A0148	Lò Thị	Vân	Nữ	20/12/01	3.59	86	Giỏi	1,030,000	5	5,150,000	101870873078
2	2019A0119	Lò Thị	Duyên	Nữ	04/04/01	3.55	89	Giỏi	1,030,000	5	5,150,000	106870873060
3	2019A0607	Mào Thị Huyền	Nhón	Nữ	24/10/01	3.59	91	Giỏi	1,030,000	5	5,150,000	108870873083
4	2019A0610	Lò Thị Hiền	Trang	Nữ	28/09/01	3.59	85	Giỏi	1,030,000	5	5,150,000	103870923141
Cộng lớp											20,600,000	
K60 ĐH Giáo dục Mầm non B												
1	2019A0152	Tòng Thị	Duyên	Nữ	17/03/00	3.55	95	Giỏi	1,030,000	5	5,150,000	102870873091
2	2019A0160	Quảng Thị	Hồng	Nữ	02/10/01	3.59	87	Giỏi	1,030,000	5	5,150,000	101870856234
3	2019A0168	Đặng Thị	Mụi	Nữ	17/02/01	3.59	83	Giỏi	1,030,000	5	5,150,000	108870856240
4	2019A0177	Lò Thị	Thương	Nữ	15/08/01	3.64	92	X.sắc	1,080,000	5	5,400,000	103870856245
5	2019A0178	Tòng Thị Minh	Thúy	Nữ	01/12/99	3.73	90	X.sắc	1,080,000	5	5,400,000	106870874619
6	2019A0621	Nguyễn Thị Hà	Trang	Nữ	24/09/01	3.77	86	Giỏi	1,030,000	5	5,150,000	105870856255
Cộng lớp											31,400,000	
K60 ĐH Giáo dục Tiểu học A												
1	2019A0198	Lương Thị	Duyên	Nữ	26/06/00	3.92	91	X.sắc	1,080,000	5	5,400,000	103870856269
2	2019A0211	Lường Thị Thùy	Liên	Nữ	24/08/01	3.72	86	Giỏi	1,030,000	5	5,150,000	103870856272
3	2019A0213	Tòng Thị	Linh	Nữ	12/03/01	3.48	89	Giỏi	1,030,000	5	5,150,000	102870856273



te

4	2019A0219	Lò Thị	Ngoan	Nữ	30/05/01	3.52	85	Giỏi	1,030,000	5	5,150,000	109870856276
5	2019A0227	Vàng Thị	Quyết	Nữ	02/05/01	3.56	83	Giỏi	1,030,000	5	5,150,000	106870856281
6	2019A0233	Vì Thu	Thuật	Nữ	02/07/01	3.48	85	Giỏi	1,030,000	5	5,150,000	101870856286
7	2019A0237	Đặng Quỳnh	Trang	Nữ	18/02/01	3.56	89	Giỏi	1,030,000	5	5,150,000	108870856289
8	2019A0626	Vũ Thị Diệu	Huyền	Nữ	31/12/01	3.56	92	Giỏi	1,030,000	5	5,150,000	103870638642
Cộng lớp											41,450,000	
K60 ĐH Giáo dục Tiểu học B												
1	2019A0271	Lê Khánh	Ly	Nữ	07/09/01	3.52	83	Giỏi	1,030,000	5	5,150,000	103870853972
2	2019A0279	Hoàng Thị Vân	Oanh	Nữ	02/12/01	3.72	83	Giỏi	1,030,000	5	5,150,000	100870853975
3	2019A0282	Bùi Thanh	Sơn	Nam	14/11/00	3.72	90	X.sắc	1,080,000	5	5,400,000	109869247722
4	2019A0294	Nguyễn Thị	Thủy	Nữ	21/02/01	3.68	82	Giỏi	1,030,000	5	5,150,000	107870853980
Cộng lớp											20,850,000	
Cộng khoa									48,190,000		240,950,000	

Sơn la, ngày 25 tháng 10 năm 2021

Trưởng Khoa

Điền Chí Trí Luyện

Phòng CTCT - QLNH

Dương Văn Mạnh
Dương Văn Mạnh

Người lập biểu

Nguyễn Tự Cường
Nguyễn Tự Cường

Phòng Kế toán - Tài chính

ThS. Nguyễn Thị Mai Hằng
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG KT-TC
ThS. Nguyễn Thị Mai Hằng

Ban Giám hiệu

TS. Đinh Thanh Tâm
HIỆU TRƯỞNG
TS. Đinh Thanh Tâm

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN KHOA KHOA HỌC TỰ NHIÊN - CÔNG NGHỆ HUỖNG HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP

Học kỳ 2, năm học 2020 - 2021

(Kèm theo Quyết định số: 1060/QĐ-ĐHTB ngày 25 tháng 10 năm 2021)

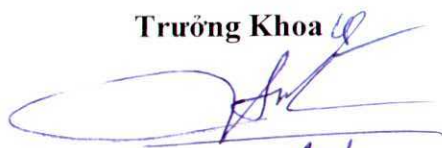
STT	Mã SV	Họ tên đệm	Tên	Phái	Ngày sinh	ĐTBHB	ĐRL	Loại HB	Số tiền/tháng	Số tháng	Tổng tiền	STK
K59 ĐH Công nghệ thông tin												
1	2018A0590	Hoàng Văn	Nghĩa	Nam	12/07/00	3.53	89	Giỏi	1,220,000	5	6,100,000	103869020645
2	2018A0969	Lò Thị	Thu	Nữ	06/02/00	3.71	91	X.sắc	1,270,000	5	6,350,000	107869339441
Cộng lớp											12,450,000	
K60 ĐH Sư phạm Toán học												
1	2019A0342	Đào Khánh	Dương	Nam	04/06/01	3.44	90	Giỏi	1,030,000	5	5,150,000	109871117826
Cộng lớp											5,150,000	
K60 ĐH Công nghệ thông tin A												
1	2019A0483	Lò Văn	Hưng	Nam	30/07/00	2.95	73	Khá	1,170,000	5	5,850,000	100870873039
2	2019A0508	Lò Quốc	Việt	Nam	01/03/98	3	85	Khá	1,170,000	5	5,850,000	105870873047
Cộng lớp											11,700,000	
K60 ĐH Công nghệ thông tin B												
1	2019A0832	Lê Hữu	Cương	Nam	14/11/01	3.19	82	Khá	1,170,000	5	5,850,000	101868761394
Cộng lớp											5,850,000	
Cộng khoa									7,030,000		35,150,000	

Sơn la, ngày 25 tháng 10 năm 2021

Trưởng Khoa

Phòng CTCT - QLNH

Người lập biểu


Hoàng Ngọc Anh

Dương Văn Mạnh

Nguyễn Tự Cường

Phòng Kế toán - Tài chính

Ban Giám hiệu


PHÓ TRƯỞNG PHÒNG KT-TC
ThS. Nguyễn Thị Mai Hằng


HIỆU TRƯỞNG
TS. Đinh Thanh Tâm

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN KHOA KINH TẾ HƯỞNG HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP

Học kỳ 2, năm học 2020 - 2021

(Kèm theo Quyết định số: 1060/QĐ-DHTB ngày 25 tháng 10 năm 2021)

STT	Mã SV	Họ tên đệm	Tên	Phái	Ngày sinh	ĐTBHB	ĐRL	Loại HB	Số tiền/tháng	Số tháng	Tổng tiền	Số TK
K59 ĐH Quản trị kinh doanh												
1	2018A0454	Hoàng Thu	Huyền	Nữ	06/08/00	3.88	97	X.sắc	1,080,000	5	5,400,000	101869020589
2	2018A0461	Quảng Văn	Nhu	Nam	27/05/00	3.63	91	X.sắc	1,080,000	5	5,400,000	100869020592
	Cộng lớp										10,800,000	
K59 ĐH Kế toán												
1	2018A0481	Cà Thị	Ban	Nữ	03/10/00	3.84	90	X.sắc	1,080,000	5	5,400,000	108869020600
2	2018A0496	Tạ Thị Thùy	Dương	Nữ	05/11/00	2.95	81	Khá	980,000	5	4,900,000	103869417763
	Cộng lớp										10,300,000	
K60 ĐH Quản trị kinh doanh												
1	2019A0392	Đinh Thị	Diêu	Nữ	22/12/01	3.44	81	Giỏi	1,030,000	5	5,150,000	105870857376
	Cộng lớp										5,150,000	
K60 ĐH Kế toán												
1	2019A0424	Đèo Thị	Hoài	Nữ	01/01/01	3.5	85	Giỏi	1,030,000	5	5,150,000	102870853997
2	2019A0425	Vương Quỳnh	Huệ	Nữ	20/12/93	3.48	78	Giỏi	1,030,000	5	5,150,000	106871152126
3	2019A0453	Lèo Thị	Thúy	Nữ	12/07/01	3.39	88	Giỏi	1,030,000	5	5,150,000	105870924872
	Cộng lớp										15,450,000	



K60 QT Dịch vụ du lịch và lữ hành												
1	2019A0570	Nguyễn Trường	Son	Nam	17/10/98	2.8	81	Khá	980,000	5	4,900,000	109002868712
											4,900,000	
	Cộng lớp								9,320,000		46,600,000	

Sơn la, ngày 25 tháng 10 năm 2021

Kí Trưởng Khoa

Trần Văn Sơn
Đặng Huyền Trang

Phòng Kế toán - Tài chính

Nguyễn Thị Mai Hằng
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG KT-TC
ThS. Nguyễn Thị Mai Hằng

Phòng CTCT - QLNH

Dương Văn Mạnh
Dương Văn Mạnh

Người lập biểu

Nguyễn Tự Cường
Nguyễn Tự Cường

Ban Giám hiệu



HIỆU TRƯỞNG
TS. Đinh Thanh Tâm



BIỂU TẠM TÍNH QUỸ HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN CHÍNH QUY
KỲ 2 NĂM HỌC 2020-2021

Căn cứ để tính quỹ học bổng khuyến khích học tập kỳ 2 năm học 2020-2021

- Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;*
- Thông tư số 31/2013/QĐ-BGDĐT ngày 01/08/2013 về việc Sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 2 quyết định số Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;*
- Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021.*

STT	Tên lớp	Mã lớp	Số SV đã nộp kỳ 2	Số tiền đã nộp	Số SV được miễn, giảm kỳ 2	Số tiền miễn giảm	Tổng	Quỹ HBKK
				(1)		(2)	(3) = (1) + (2)	(4) = (3) * 8%
A	Các lớp khối ngoài sư phạm		259	1,189,898,500	122	543,755,000	1,733,653,500	138,692,280
1	K58 Đại học Chăn nuôi	1755285010101					0	0
2	K58 Đại học Lâm sinh	1755262020501	9	61,622,000	4	18,130,000	79,752,000	6,380,160
3	K58 Đại học Bảo vệ thực vật	1755262011201	2	8,840,000	1	4,900,000	13,740,000	1,099,200
4	K58 Đại học Quản lý tài nguyên và môi trường	1755285010101	8	15,170,000	6	24,990,000	40,160,000	3,212,800
5	K58 Đại học Công nghệ thông tin A+B	1755248020101	25	119,684,000	12	59,670,000	179,354,000	14,348,320
6	K58 Đại học Nông học	1755262010901	2	5,746,000	3	13,230,000	18,976,000	1,518,080
7	K58 ĐH Quản trị Kinh doanh	1755234010101	5	33,718,000	3	13,230,000	46,948,000	3,755,840
8	K58 ĐH Kế toán	1755234030101	33	91,313,000	8	36,260,000	127,573,000	10,205,840
9	K59 ĐH Chăn nuôi	185762010501	2	8,671,000	2	8,330,000	17,001,000	1,360,080
10	K59 ĐH Nông học	185762010901	2	13,050,000	1	4,900,000	17,950,000	1,436,000
11	K59 ĐH Bảo vệ thực vật	185762011201	5	17,139,000	2	6,860,000	23,999,000	1,919,920

12	K59 ĐH Lâm sinh	185762020501	5	21,330,000	2	6,860,000	28,190,000	2,255,200
13	K59 ĐH Quản lý tài nguyên rừng	185762021101	1	1,827,000	3	15,795,000	17,622,000	1,409,760
14	K59 ĐH Quản lý tài nguyên và Môi trường	185785010101	11	59,650,000	3	14,700,000	74,350,000	5,948,000
15	K59 ĐH Công nghệ thông tin a	185748020101	10	46,882,500	14	62,595,000	109,477,500	8,758,200
16	K59 ĐH Công nghệ thông tin (B)	185748020102	12	63,259,500	8	41,535,000	104,794,500	8,383,560
17	K59 ĐH Quản trị kinh doanh	185734010101	17	76,854,000	5	20,090,000	96,944,000	7,755,520
18	K59 ĐH Kế toán	185734030101	39	196,375,000	15	60,270,000	256,645,000	20,531,600
19	K59 ĐH Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	185781010301	8	40,296,000	3	15,795,000	56,091,000	4,487,280
20	K60 ĐH Chăn nuôi	195762010501	4	17,168,000	3	13,230,000	30,398,000	2,431,840
21	K60 ĐH Nông học	195762010901	2	6,409,000	3	13,230,000	19,639,000	1,571,120
22	K60 ĐH Lâm sinh	195762020501	2	13,340,000	1	3,430,000	16,770,000	1,341,600
23	K60 ĐH Quản lý tài nguyên và Môi trường	195785010101	1	1,392,000	2	8,330,000	9,722,000	777,760
24	K60 ĐH Công nghệ thông tin a	195748020101	8	36,180,000	2	9,945,000	46,125,000	3,690,000
25	K60 ĐH Công nghệ thông tin (B)	195748020102	9	49,749,000	2	9,945,000	59,694,000	4,775,520
26	K60 ĐH Quản trị kinh doanh	195734010101	5	14,818,000	7	28,420,000	43,238,000	3,459,040
27	K60 ĐH Kế toán	195734030101	24	114,460,000	6	24,990,000	139,450,000	11,156,000
28	K60 ĐH Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	195781010301	4	21,870,000	1	4,095,000	25,965,000	2,077,200
29	K60 ĐH Tài chính ngân hàng	195734020101	4	33,085,500			33,085,500	2,646,840
B	Các lớp khối Sư phạm			324,704,000			324,704,000	324,704,000
	Số tiền quỹ HBKK Kỳ 2 năm học 2020-2021 được trích 8% từ số tiền cấp bù học phí sinh viên sư phạm K59, K60 ĐH-CD năm 2021 là : 4.058.800.000 đồng			324,704,000			324,704,000	324,704,000
	Cộng = (A) + (B)							463,396,280

Số tiền bằng chữ: Bốn trăm sáu mươi ba triệu ba trăm chín mươi sáu nghìn hai trăm tám mươi đồng./.

Ghi chú : Số liệu thu không tính học phí sinh viên Lào diện tự túc.

Người lập

PHÒNG KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG KT-TC
ThS. Nguyễn Thị Mai Hằng

HIỆU TRƯỞNG



TS. Đinh Thanh Tâm